

Số: 2853/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày M tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc khen thưởng học viên cao học khóa 27, 28

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-ĐHV ngày 29/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế công tác khen thưởng, kỷ luật học sinh, sinh viên, học viên của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1405/QĐ-ĐHV, ngày 23/4/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh quy định về công tác quản lý học viên của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Công văn số 1403/ĐHV-CTCTHSSV, ngày 04/11/2022 của Trường Đại học Vinh hướng dẫn xét khen thưởng học viên;

Căn cứ Hồ sơ xét khen thưởng học viên của các đơn vị đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng giấy khen và phần thưởng cho 53 học viên cao học khóa 27, 68 học viên khóa 28 Trường Đại học Vinh đã có thành tích trong học tập và nghiên cứu khoa học của khóa học (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Kèm theo giấy khen, mỗi học viên được nhận phần thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Vinh. Tổng số tiền thưởng là: **24.200.000đ** (Hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Đào tạo Sau đại học, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;

- Lưu: HCTH, CTCTHSSV

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN KHEN THƯỞNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2853/QĐ-ĐHV ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Nhà trường)

STT	Họ và tên	Mã số học viên	Ngày sinh	Khóa học	Chuyên ngành	Điểm TB tích lũy	Luận văn TN
1	Trần Xuân Kỳ	19814011410252	24/04/1979	27	Quản lý giáo dục	8.7	8.9
2	Trần Anh Tuấn	19814011410120	28/08/1976	27	Quản lý giáo dục	8.27	8.7
3	Ngô Thị Thu Hiền	19814011410285	15/05/1979	27	Quản lý giáo dục	8.19	9.3
4	Nguyễn Thị Bích Hạnh	198140101110036	05/01/1992	27	Giáo dục học (bậc Tiểu học)	8.75	9.9
5	Phan Thị Minh Hồng	19822012110006	12/11/1997	27	Văn học Việt Nam	8.62	8.9
6	Trịnh Thị Thanh	19822010210002	06/04/1978	27	Ngôn ngữ Việt Nam	8.94	9.0
7	Hoàng Thị Phương Hằng	198140111510002	13/12/1996	27	LL&PPDHBH Ngữ văn	8.53	9
8	Đặng Quang Trung	19822901310011	09/07/1981	27	Lịch sử Việt Nam	8.95	8.9
9	Nguyễn Thị Dung	19822901110004	25/12/1992	27	Lịch sử thế giới	8.79	9.0
10	Nguyễn Thế Sơn	19831050110015	09/11/1984	27	Địa lý học	8.95	9.4
11	Trần Đình Anh	19842010310005	02/01/1988	27	Động vật học	8.13	10
12	Trần Thị Lan	198140111410008	18/01/1983	27	LL&PPDHBH Sinh học	8.41	9.6
13	Phạm Thị Hương	19842011410004	02/01/1988	27	Sinh học thực nghiệm	8.05	9
14	Phạm Văn Đông	19842011110002	20/10/1995	27	Thực vật học	8.24	9.5
15	Lê Thị Thu Hằng	198140101210017	30/05/1985	27	Giáo dục học (bậc Mầm non)	8.85	8.9
16	Lương Cẩm Tú	198140101210036	24/07/1987	27	Giáo dục học (bậc Mầm non)	8.74	8.9
17	Hồ Thị Ngọc Huyền	198140111310017	18/02/1988	27	Hóa hữu cơ	8.56	9
18	Nguyễn Công Chung	198140111310007	26/07/1990	27	LL&PPDHBH Hóa học	8.95	10
19	Trần Quang Huy	198140111310004	13/08/1978	27	LL&PPDHBH Hóa học	8.79	10
20	Hoàng Trung Sơn	198140111210042	10/2/1980	27	LL&PPDHBH vật lý	8.9	9.5
21	Đặng Thuý Linh	19844011010009	31/12/1997	27	Quang học	8.4	10
22	Phạm Như Ý	19846010610009	2/1/1982	27	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học	8.95	9
23	Nguyễn Hà Trang	19846010410004	17/05/1996	27	Đại số và Lý thuyết số	8.64	9
24	Đặng Thị Thanh Giang	198140111110057	8/6/1984	27	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	9.19	9,8
25	Trần Thị Thúy Ngọc	19814011110061	28/05/1983	27	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	9.04	9

(Chữ ký)

26	Lê Minh Song	19846010210009	15/04/1977	27	Toán giải tích	8.86	9
27	Ngô Thị Hằng Nga	19831020110070	24/12/1980	27	Chính trị học	8.56	9.0
28	Trương Minh Hải	19831020110057	10/09/1981	27	Chính trị học	8.63	9.0
29	Nguyễn Thị Kim Lư	19831020110003	15/08/1981	27	Chính trị học	8.84	9.0
30	Lê Thị Phương Lan	19831020110022	19/04/1982	27	Chính trị học	9.0	9.0
31	Bùi Mạnh Hùng	19838010610152	25/12/1976	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.65	9.0
32	Lê Ngọc Huyền	19838010610157	05/02/1992	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.39	8.8
33	Nguyễn Mạnh Quyền	19838010610269	16/08/1995	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.3	9.0
34	Mai Thanh Thúy	19838010610008	25/01/1972	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.76	9.0
35	Trần Văn Trà	19838010610323	02/11/1975	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.73	9.0
36	Cao Hoàng Minh	19838010610301	10/05/1994	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.36	9.0
37	Võ Quang Nam	19838010610110	13/05/1963	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.68	9.0
38	Nguyễn Công Định	19838010610195	11/06/1977	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.46	8.7
39	Lư Văn Tâm	19838010610079	08/01/1981	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.53	9.0
40	Hứa Như Nguyễn	19838010610224	24/04/1983	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.62	8.9
41	Lê Thị Thu Thủy	19838010610083	02/07/1982	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.47	8.9
42	Trần Thị Ngọc Bích	19838010610050	27/04/1988	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.45	9.0
43	Nguyễn Thị Ánh Phương	19838010610238	06/04/1975	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.43	8.8
44	Hồ Thị Thanh Phương	19838010610134	29/05/1987	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.57	8.6
45	Chu Thị Hà	19838010610125	01/01/1979	27	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.4	9.0
46	Cao Thị Phú Quý	19834041010201	25/08/1997	27	Quản lý kinh tế	8.72	8.8
47	Trương Thị Tuyết Mai	19834041010082	19/09/1975	27	Quản lý kinh tế	8.62	9.0
48	Võ Bá Đình	19834041010254	20/11/1984	27	Quản lý kinh tế	8.49	9.0
49	Hồ Văn Cậy	19831010210001	28/09/1970	27	Kinh tế chính trị	8.25	9.8
50	Nguyễn Thị Minh Ngọc	198140111810022	18/08/1986	27	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	8.59	8.9
51	Châu Thị Kiều Tiên	198140111810057	01/01/1990	27	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	8.71	8.2
52	Hồ Trung Chính	19848020110003	03/09/1976	27	Công nghệ thông tin	8.09	9.0
53	Nguyễn Trọng Tuấn	19858020110004	28/10/1986	27	Kỹ thuật xây dựng	7.98	9.5
54	Nguyễn Đình Tiệp	20848020110089	25/10/1982	28	Quản lý giáo dục	8.32	8.8
55	Lê Thị Lý	20848020110100	3/2/1985	28	Quản lý giáo dục	8.7	8.8
56	Bùi Thị Minh Châu	20848020110153	2/1/1985	28	Quản lý giáo dục	8.67	9.5
57	Trần Thị Lan Hương	20848020110156	12/24/1975	28	Quản lý giáo dục	8.65	8.9
58	Nguyễn Văn Thủy	20814011410068	12/4/1970	28	Quản lý giáo dục	8.12	9.3

59	Nguyễn Thanh Lịch	2081401410042	23/11/1972	28	Quản lý giáo dục	9.4	8.9
60	Lê Thị Thu Hà	20848020110045	22/12/1974	28	Quản lý giáo dục	8.67	8.9
61	Trần Thị Thu Sương	20848020110024	6/12/1982	28	Quản lý giáo dục	8.31	9.3
62	Nguyễn Long Khánh	20814011410127	18.07.1978	28	Quản lý giáo dục	8.57	8.9
63	Ngô Kim Phụng	20848020110192	18/8/1975	28	Quản lý giáo dục	8.43	9.3
64	Nguyễn Thanh Hiền	20814011410022	12/30/1976	28	Quản lý giáo dục	8.31	9.2
65	Trần Thị Thuận	2081401140084	3/15/1972	28	Quản lý giáo dục	8.46	8.8
66	Ngô Văn Phú	20848020110174	4/5/1977	28	Quản lý giáo dục	8.63	8.8
67	Nguyễn Thị Hương Giang	20814011410094	16/03/1978	28	Quản lý giáo dục	8.57	9.1
68	Vũ Thị Thanh Tâm	20814011410116	9/23/1975	28	Quản lý giáo dục	8.29	9.4
69	Võ Thị Lan Anh	208140101110001	29/10/1983	28	Giáo dục học (bậc Tiểu học)	8.79	9.4
70	Huỳnh Hữu Tuấn	208140101110069	15/06/1972	28	Giáo dục học (bậc Tiểu học)	8.36	9.3
71	Lê Thị Hằng	20822012110006	11/03/1978	28	Văn học Việt Nam	8.76	8.9
72	Trần Vũ Minh Ngọc	20822010210017	27/11/1988	28	Ngôn ngữ Việt Nam	8.99	8.90
73	Nguyễn Thị Nghĩa	20822012010009	15/11/1977	28	Lý luận văn học	8.33	8.7
74	Nguyễn Linh Phong	208140111710011	25/09/1997	28	LL&PPDHBM Giáo dục chính trị	9.07	9.50
75	Nguyễn Thị Niềm	208140111510006	19/08/1986	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	8.83	8.83
76	Tô Khắc Đài	20822901310003	09/07/1981	28	Lịch sử Việt Nam	8.53	8.80
77	Hoàng Minh Nguyên	20822901110005	26/03/1982	28	Lịch sử thế giới	8.49	8.90
78	Nguyễn Thị Kim Phụng	20831050110011	14/02/1986	28	Địa lý học	9.08	9.4
79	Trần Thị Vân Anh	208140101210014	25/06/1987	28	Giáo dục học (bậc Mầm non)	8.71	8.8
80	Nguyễn Văn Lê	20842011110011	02/01/1986	28	Thực vật học	9	10
81	Dương Thị Hồng Thúy	20842010310006	10/02/1977	28	Động vật học	8.82	9
82	Nguyễn Thị Thủy	20842011410004	28/01/1989	28	Sinh học thực nghiệm	8.57	9
83	Hồ Thị Lành	20844011410004	09/07/1998	28	Hóa hữu cơ	8.55	9.5
84	Lê Văn Chánh	208140111310001	26/02/1987	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	8.8	9.5
85	Phan Thị Hường	208140111410010	26/06/1990	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	8.95	8.9
86	Trương Minh Khải	208140111310043	21/11/1997	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	8.94	8.8
87	Lê Văn Hoàng	20844011810002	25/12/1991	28	Hóa phân tích	8.47	9
88	Phạm Tuấn Điệp	208140111210024	24/01/1978	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lý	8.8	9.6
89	Bùi Hồng Đoàn	208140111210056	24/11/1976	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lý	8.9	9.5
90	Lê Xuân Bảo	20844011010001	07/01/1996	28	Quang học	8.96	10
91	Thái Văn Đạt	20846010610002	30/11/1997	28	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học	8.43	10

92	Nguyễn Thị Thanh Mai	20846010410014	8/10/1973	28	Đại số và Lý thuyết số	8.87	9
93	Trần Xuân Hải	208140111110026	28/07/1983	28	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	8.89	10
94	Nguyễn Thị Kim Ngọc	20846010210009	27/07/1978	28	Toán giải tích	8.91	9
95	Hoàng Thái Trà My	20831020110041	24/06/1979	28	Chính trị học	8.8	8.9
96	Lê Thị Cảnh	20831020110114	26/06/1987	28	Chính trị học	8.81	8.9
97	Trần Thị Tuyết Phương	20831020110006	18/06/1980	28	Chính trị học	8.95	9.0
98	Phạm Thị Kim Sanh	20831020110060	12/12/1985	28	Chính trị học	8.8	9.3
99	Trần Thị Nga	20831020110085	15/11/1997	28	Chính trị học	9.09	10
100	Lâm Rõ Cường	20831020110102	17/10/1974	28	Chính trị học	8.93	9.0
101	Nguyễn Xuân Huệ	20838010610071	16/11/1971	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.55	9.0
102	Cao Nguyên Hùng	20838010610072	7/9/1979	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.61	9.5
103	Trần Văn Bắc	20838010610132	17/08/1982	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.64	9.0
104	Ngô Thị Thùy Diễm	20838010610005	24/11/1985	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.56	8.8
105	Nguyễn Anh Thư	20838010610043	07/12/1980	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.81	9.0
106	Trần Văn Đạt	20838010610109	20/12/1976	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.49	9.0
107	Nguyễn Mạnh Dân	20838010610167	31/01/1974	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.63	9.0
108	Nguyễn Thị Minh	20831020110053	20/01/1984	28	Chính trị học	8.77	10
109	Nguyễn Tiến Dũng	20838010610134	26/01/1978	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.44	9.0
110	Bùi Thu Trâm	20838010610182	08/12/1983	28	Lý luận và LSNN và pháp luật	8.48	9.0
111	Nguyễn Văn Nam	20831010210014	24/09/1974	28	Kinh tế chính trị	8.86	9.4
112	Trần Xuân Hòa	20831010210014	01/07/1980	28	Quản trị kinh doanh	8.86	9.6
113	Nguyễn Trường Tiến	20834041010171	20/08/1978	28	Quản lý kinh tế	8.41	8.8
114	Nguyễn Khắc Sơn	20834041010111	20/06/1980	28	Quản lý kinh tế	8.32	8.9
115	Bùi Duy Đông	20834041010022	07/12/1976	28	Quản lý kinh tế	8.15	9.5
116	Nguyễn Thị Sơn Ca	208140111810013	01/12/1985	28	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	8.94	8.5
117	Nguyễn Thị Thanh Hoàng	208140111810015	23/02/1981	28	Lý luận và PPDH BM Tiếng Anh	8.88	9.0
118	Nguyễn Thị Như Quỳnh	20848020110076	10/11/1981	28	Công nghệ thông tin	8.4	9.0
119	Nguyễn Văn Thành	20858020110013	20/10/1979	28	Kỹ thuật xây dựng	8.67	8.7
120	Phan Thị Thơ	20862011010007	03/01/1990	28	Khoa học cây trồng	8.37	8.7
121	Ngô Hoài Phương	20814010110003	14/02/1985	28	Giáo dục Thể chất	8.96	9

Danh sách 121 học viên./.